TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỚN QUẢN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2017/DS-ST
Ngày: 07/8/2017
V/v : "*Tranh chấp kiện đòi tài sản* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỚN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Hồng

Ông Lê Minh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Sáu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2016/TLST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2016 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2017/QĐXX-ST ngày 05 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Tấn T

Cư trú tại: Số nhà 100, đường H, Phường T, Thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hồ Phương B

Cư trú tại: Khu phố P, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.(Văn bản ủy quyền ngày 21/6/2016 tại Văn phòng công chứng thị xã Đ)

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị H

Cư trú tại: Tổ 05, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

(Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn
có mặt tại phiên tòa; Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2016 và đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 03/10/2016, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa nguyên đơn ông Phạm Tấn T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Ngày 11/10/2011 do có mối quan hệ quen biết nên ông T có cho bà H vay tổng số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ đồng), lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn trả nợ là 02 tháng. Theo bà H trình bày khi vay tiền ông T là để xây dựng kinh doanh quán Bar, càphê. Do tin tưởng bà H có người nhà ở nước ngoài và hứa khoảng vài tháng sẽ trả tiền lại cho ông T nên ông T đã giao đủ tiền cho bà H ngay từ thời điểm bà H viết giấy nhận nợ.

Khoảng 01 tháng sau vào ngày 28/11/2016 ông T có làm hợp đồng mua đất của bà H với giá là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Sau khi các bên ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật thì bà H không thực hiện theo hợp đồng và luôn lẩn tránh. Ông T đã làm đơn tố cáo bà H đến cơ quan Công an. Tuy nhiên, ngày 13/4/2016 Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Bình Phước đã có quyết định không khởi tố vụ án. Do đó, ông T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả cho ông số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) mà bà H đã vay cùng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố kể từ ngày bà H vay đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Ngoài ra, ông còn đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 28/11/2011 để ông được sử dụng.

Ngày 03/10/2016 ông T thay đổi nội dung đơn khởi kiện đòi lại tài sản chỉ đề nghị Tòa án xem xét buộc bà H phải trả lại cho ông số tiền gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) không lãi suất.

Chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện ông T cung cấp là Giấy mượn nợ bản gốc có thể hiện nội dung giao dịch vay tiền của bà H, chữ ký, chữ viết của bà H.

Tại phiên Tòa nguyên đơn và đại diện ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ngày 03/10/2016 không bổ sung chứng cứ gì thêm.

Bị đơn bà Lê Thị H trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia giải quyết vụ án. Tuy nhiên, bà H không lên Tòa án làm việc cũng như không tham gia phiên Tòa nên bà H không trình bày được ý kiến trước đơn khởi kiện của ông T.

Tại phiên Tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa đã phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm Nhân dân, Thư ký phiên Tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đúng quy định của Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015. Tuy nhiên, thời hạn xét xử đã vi phạm nên cần xem xét rút kinh nghiệm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có căn cứ để đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 1.000.000.000đ. Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, bà H vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Ông T là nguyên đơn đã cung cấp chính xác địa chỉ nơi cư trú của bị đơn bà Lê Thị H, bà H thay đổi nơi cư trú không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật làm cho ông T không biết về nơi cư trú mới của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà H cố tình giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ với người khởi kiện nên trước đó Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tống đạt theo luật định nhưng bà H cũng không có mặt và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để phản đối lại yêu cầu của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt và xem như bà H từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại Tòa, như quyền cung cấp chứng cứ chứng minh, quyền tranh luận theo quy định tại Điều 70; điểm e, Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử sẽ chỉ xem xét đánh giá chứng cứ thu thập được và chứng cứ do phía nguyên đơn ông T cung cấp và Tòa án thu thập là có căn cứ.

[2] Hội đồng xét xử kết luận đây là vụ kiện tranh chấp kiện "Đòi lại tài sản" xuất phát từ hợp đồng vay tài sản do nguyên đơn là ông Phạm Tấn T đứng đơn khởi kiện bị đơn bà Lê Thị H theo quy định tại điều 256 Bộ luật Dân sự 2005 và khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Bị đơn bà Lê Thị H có nơi cư trú tại huyện H nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 thì Tòa án nhân dân huyện H thụ lý giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[3] Thời hiệu đối với vụ án này là vẫn còn vì theo quy định tại Điều 155 và điểm d, khoản 1, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 và hướng dẫn tại điểm b, khoản 3, Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì việc đòi lại tài sản để bảo vệ quyền sở hữu là không áp dụng thời hiệu nên đơn khởi kiện của nguyên đơn được xem xét giải quyết.

[4] Về nội dung vụ án: Theo lời trình bày của nguyên đơn thì ngày 11/10/2011 bà H có viết giấy vay nợ ông T số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), bà H ký tên. Bà H hẹn 02 tháng sau sẽ hoàn trả đủ cho ông T, nhưng bà H không thực hiện như cam kết. Do đó ông T làm đơn khởi kiện đòi lại số tiền gốc mà bà H đã vay. Xét thấy, chứng cứ duy nhất phía nguyên đơn đưa ra để chứng minh là "Giấy mượn nợ" bản gốc có chữ ký của bà H để chứng minh, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác. Bà H không lên Tòa án làm việc để xác định có hay không việc mượn nợ của ông T, do đó căn cứ vào lời khai của phía ông T về việc có tố cáo bà H đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước liên quan đến số tiền 1.000.000.000đ, Tòa án đã xác minh các chứng cứ và thu thập lời khai của bà H. Các tài liệu có trong lời khai của bà H do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước cung cấp đã thể hiện: Giấy mượn nợ đề ngày 11/10/2011 mà ông T cung cấp cho Tòa án đúng là do bà H viết (BL 76, 79, 80, 84). Tuy nhiên, bà H khai do bà bị ép ký vào Giấy nhận nợ và đồng thời toàn bộ số tiền này là số tiền nợ ghi đề của bà Nguyễn Thị Tuyết M – Trú tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước và bản thân bà H cũng làm đơn tố cáo đối với bà Mai bà Võ Thị Thái H1 và bà Nguyễn Thị Mộng T về việc ghi đề (BL 80). Ngoài ra, bà H cũng khai rõ bản thân

bà hiện trốn tránh khỏi địa phương để không bị đòi nợ (BL 82). Quan điểm của bà H và của ông T đã được Cơ quan cảnh sát điều tra giải quyết tại Quyết định không khởi tố vụ án Hình sự số 17/QĐ-PC44 ngày 13/4/2016 thể hiện quan hệ giữa bà H và ông T, bà M, bà T, bà H1 là quan hệ tranh chấp về dân sự.

[5] Như vậy, căn cứ vào Giấy mượn nợ lập ngày 11/10/2011 Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông T có giao tài sản cho bà H với số tiền là 1.000.000.000đ, đến nay bà H vẫn chưa trả lại cho ông T. Tại cơ quan điều tra bà H khai bị ép ghi giấy mượn nợ cho ông T nhưng quá trình giải quyết vụ án bà H không có mặt để trình bày ý kiến, cũng như không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà H phải hoàn trả lại cho ông T số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

[6] Tại phiên Tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về vấn đề tố tụng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần xem xét rút kinh nghiệm. Qua xem xét, vào ngày 09/02/2017 Tòa án có công văn đề nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước cung cấp các chứng cứ, tuy nhiên đến ngày 09/5/2017 Tòa án mới nhận được tài liệu yêu cầu do đó vụ án đã vi phạm thời hạn. Về nội dung vụ án đề xuất của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2, Điều 27, Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án thì bà H phải chịu án phí tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn ông T được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70; điểm e, Điều 192, khoản 2, Điều 227, khoản 3, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 155 và điểm d, khoản 1, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào điểm b, khoản 3, Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào khoản 2, Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Tấn T về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản"* với bà Lê Thị H.

2. Buộc bà Lê Thị H phải trả cho ông Phạm Tấn T số tiền nợ gốc là 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật *(đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án)* hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án *(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền)* nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu là 42.000.000đ *(Bốn mươi hai triệu đồng)* án phí dân sự có giá ngạch. Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho ông Phạm Tấn T tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.000.000đ (*Hai mươi mốt triệu đồng)* đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011841 ngày 28 tháng 11 năm 2016.

Nguyên đơn có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện H;
- THADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu VT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Mạnh Hồng